

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG					
1	212 2 8000	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (1)	2	2	0		
2	213 3 8001	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (2)	3	3	0	212 2 8000	
3	213 2 8002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 8001	
4	212 3 8003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 8002	
5	312 2 8012	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
6	412 3 8009	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
7	412 4 8010	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 8009*	
8	316 2 8018	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 8000	
9	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
10	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)		
11	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
12	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
13	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)		
14	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	21	20	1		
		KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH					
15	311 2 8001	Phương trình vi phân - sai phân	2	2	0		
16	311 3 8002	Giải tích thực và Đại số tuyến tính	3	3	0		
17	313 2 8001	Vật lý đại cương 1	2	2	0		
18	313 3 8170	Vật lý đại cương 2	3	3	0		
19	315 3 8001	Sinh học đại cương	3	3	0		
20	314 2 8171	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa	2	2	0	412 4 8010	
21	314 4 8002	Hóa đại cương	4	4	0		
22	314 2 8003	Thực hành hóa đại cương	2	0	2		
23	314 2 8001	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	2	0		
24	314 4 8172	Hóa vô cơ	4	4	0	314 4 8002	
25	314 2 8173	Thực hành hóa vô cơ	2	0	2		
26	314 2 8174	Hóa học tinh thể và phức chất	2	2	0	314 4 8172	
27	314 2 8175	Cơ sở lý thuyết hoá hữu cơ	2	2	0		
28	314 4 8176	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	4	0	314 2 8175	
29	314 2 8177	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	2	0	314 4 8176	
30	314 2 8178	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	2	314 4 8176	
31	314 4 8179	Hóa phân tích	4	4	0	314 4 8002	
32	314 2 8180	Thực hành hóa phân tích	2	0	2		
33	314 2 8181	Các phương pháp phân tích công cụ	2	2	0	314 4 8179	
34	314 1 8182	Thực hành phân tích công cụ	1	0	1		
35	314 4 8183	Nhiệt và động hóa học	4	4	0	314 4 8002	
36	314 2 8184	Điện hóa học	2	2	0		
37	314 3 8185	Hóa lượng tử	3	3	0	314 4 8002	
38	314 2 8186	Thực hành hóa lí	2	0	2	314 4 8183	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	61	50	11		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ					
39	314 1 8187	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	1	1	0		
40	314 2 8188	Hóa sinh	2	2	0	315 3 8001	
41	314 2 8189	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2	2	0		
42	314 2 8190	Tổng hợp hữu cơ	2	2	0	314 4 8176	
43	314 2 8191	Thiết bị sản xuất dược phẩm	2	2	0		
44	314 2 8192	Cơ sở kỹ thuật bào chế	2	2	0		
45	314 2 8193	Các quá trình cơ bản tổng hợp hóa dược	2	2	0	314 2 8190	
46	314 2 8194	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	2	0	314 2 8181	
47	314 3 8195	Hóa dược 1	3	3	0	314 2 8193	
48	314 2 8196	Hóa dược 2	2	2	0	314 3 8193	

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
49	314 2 8197	Cấu trúc và phổ	2	2	0	314 4 8176	
50	314 2 8198	Kháng sinh	2	2	0	314 2 8193	
51	314 2 8199	Hương liệu và mỹ phẩm	2	2	0	314 2 8189	
52	314 2 8200	Thuốc y học cổ truyền	2	2	0	314 2 8189	
53	314 2 8201	Thí nghiệm hóa dược 1	2	0	2	314 2 8178	
54	314 2 8202	Thí nghiệm hóa dược 2	2	0	2	314 2 8178	
55	314 2 8203	Thí nghiệm kiểm nghiệm dược phẩm	2	0	2	314 2 8178	
56	314 1 8204	Thực tập nhận thức	1	0	1		
57	303 3 8047	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			38	28	10		
HỌC PHẦN TỰ CHỌN							
58	314 2 8205	Hóa học các chất phân tán	2	2	0		
59	314 2 8206	Xử lý số liệu thực nghiệm	2	2	0		
60	315 2 8207	Giải phẫu sinh lý người	2	2	0	315 3 8001	
61	314 2 8208	Tin học ứng dụng trong hóa học	2	2	0	312 2 8012	
62	314 2 8209	Sinh học ung thư	2	2	0	315 3 8001	
63	314 2 8210	Hóa lý dược	2	2	0	314 4 8183	
64	314 2 8211	Tương tác thuốc	2	2	0	314 3 8195	
65	314 2 8212	Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm	2	2	0		
66	315 2 8213	Phân loại thực vật	2	2	0	315 3 8001	
67	315 2 8214	Công nghệ sinh học	2	2	0	315 3 8001	
68	314 2 8215	Đại cương về thiết kế thuốc	2	2	0	314 3 8195	
69	314 2 8216	Đại cương về tá dược	2	2	0		
70	314 2 8217	Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học	2	2	0	314 2 8189	
71	314 2 8218	Hóa chất bảo vệ thực vật	2	2	0		
72	314 2 8219	Thử nghiệm hoạt tính dược phẩm	2	2	0		
73	303 7 8067	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			37	30	7		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			157				
Tổng số tín chỉ bắt buộc			120				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			15				

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA

[Signature]
Lê Thị Hải

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

KHÓA 2018

NGÀNH ĐÀO TẠO: Hóa học (CN: Hóa dược chất lượng cao) (4 năm)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH		
1	315 3 8001	Sinh học đại cương	3	3	0		
	314 2 8001	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	2	0		
	311 2 8001	Phương trình vi phân - sai phân	2	2	0		
	311 3 8002	Giải tích thực và Đại số tuyến tính	3	3	0		
	313 2 8001	Vật lý đại cương 1	2	2	0		
	314 4 8002	Hóa đại cương	4	4	0		
	314 2 8003	Thực hành hóa đại cương	2	0	2		
		Học phần tự chọn					
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			18	16	2		
2	212 2 8000	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (1)	2	2	0		
	312 2 8012	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
	412 3 8009	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
	313 3 8170	Vật lý đại cương 2	3	3	0		
	314 2 8175	Cơ sở lý thuyết hoá hữu cơ	2	2	0		
	314 4 8172	Hóa vô cơ	4	4	0	314 4 8002	
	314 2 8173	Thực hành hóa vô cơ	2	0	2		
	314 2 8188	Hóa sinh	2	2	0	315 3 8001	
		Học phần tự chọn					
	315 2 8213	Phân loại thực vật	2	2		315 3 8001	
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	(1)		
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	4t				
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	19	3		
3	213 3 8001	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (2)	3	3	0	212 2 8000	
	316 2 8018	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 8000	
	412 4 8010	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 8009*	
	314 4 8176	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	4	0	314 2 8175	
	314 2 8174	Hóa học tinh thể và phức chất	2	2	0	314 4 8172	
	314 1 8187	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học chuyên ngành	1	1	0		
	314 2 8189	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2	2	0		
		Học phần tự chọn					
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
	315 2 8214	Công nghệ sinh học	2	2	0	315 3 8001	
	315 2 8207	Giải phẫu sinh lý người	2	2	0	315 3 8001	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	22	0		
4	213 2 8002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 8001	
	314 2 8171	Tiếng Anh chuyên ngành Hóa	2	2	0	412 4 8010	
	314 2 8190	Tổng hợp hữu cơ	2	2	0	314 4 8176	
	314 2 8178	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	2	314 4 8176	
	314 4 8183	Nhiệt và động hóa học	4	4	0	314 4 8002	
	314 2 8177	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	2	0	314 4 8176	
	314 4 8179	Hóa phân tích	4	4	0	314 4 8002	
	314 2 8180	Thực hành hóa phân tích	2	0	2		
		Học phần tự chọn					
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
	314 2 8206	Xử lý số liệu thực nghiệm	2	2	0		
	314 2 8217	Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học	2	2	0	314 2 8189	
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			24	20	4		

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH		
5	212 3 8003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 8002	
	314 3 8185	Hóa lượng tử	3	3	0	314 4 8002	
	314 2 8193	Các quá trình cơ bản tổng hợp hóa dược	2	2	0	314 2 8190	
	314 2 8197	Cấu trúc và phổ	2	2	0	314 4 8176	
	314 2 8181	Các phương pháp phân tích công cụ	2	2	0	314 4 8179	
	314 1 8182	Thực hành phân tích công cụ	1	0	1		
	314 2 8184	Điện hóa học	2	2	0		
	314 2 8186	Thực hành hóa lí	2	0	2	314 4 8183	
		Học phần tự chọn					
	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)		
	314 2 8210	Hóa lí dược	2	2	0	314 4 8183	
	314 2 8205	Hóa học các chất phân tán	2	2	0		
	314 2 8208	Tin học ứng dụng trong hóa học	2	2	0	312 2 8012	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	23	20	3		
6	314 3 8195	Hóa dược 1	3	3	0	314 2 8193	
	314 2 8200	Thuốc y học cổ truyền	2	2	0	314 2 8189	
	314 2 8192	Cơ sở kỹ thuật bào chế	2	2	0		
	314 2 8191	Thiết bị sản xuất dược phẩm	2	2	0		
	314 2 8201	Thí nghiệm hóa dược 1	2	0	2	314 2 8178	
	314 2 8199	Hương liệu và mỹ phẩm	2	2	0	314 2 8189	
	314 1 8204	Thực tập nhận thức	1	0	1		
		Học phần tự chọn					
	314 2 8216	Đại cương về tá dược	2	2	0		
	314 2 8218	Hóa chất bảo vệ thực vật	2	2	0		
	314 2 8219	Thử nghiệm hoạt tính dược phẩm	2	2	0		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	20	17	3		
7	314 2 8196	Hóa dược 2	2	2	0	314 3 8193	
	314 2 8202	Thí nghiệm hóa dược 2	2	0	2	314 2 8178	
	314 2 8194	Kiểm nghiệm dược phẩm	2	2	0	314 2 8181	
	314 2 8203	Thí nghiệm kiểm nghiệm dược phẩm	2	0	2	314 2 8178	
	314 2 8198	Kháng sinh	2	2	0	314 2 8193	
		Học phần tự chọn					
	314 2 8209	Sinh học ung thư	2	2	0	315 3 8001	
	314 2 8211	Tương tác thuốc	2	2	0	314 3 8195	
	314 2 8212	Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm	2	2	0		
	314 2 8215	Đại cương về thiết kế thuốc	2	2	0	314 3 8195	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	18	14	4		
8	303 3 8047	Thực tập tốt nghiệp	3	0	3		
		Học phần tự chọn					
	303 7 8067	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	10	0	10		

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

(Chữ ký)

(Chữ ký)



PGS.TS. LƯU TRANG